

xã hội và cung cấp vật liệu xây dựng cho phù hợp vùng ngập lũ. Làm bờ bao, tôn nền ở những nơi có điều kiện để giúp dân làm nhà ở sinh sống ổn định, hạn chế việc di dời khi lũ xảy ra.

Kiểm tra, rà soát toàn bộ hệ thống đường giao thông vùng ngập lũ, bao gồm đường quốc lộ, tỉnh lộ và giao thông nông thôn để bổ sung, hoàn thiện, vừa đảm bảo việc tiêu thoát lũ, vừa có độ cao và kết cấu thích hợp đảm bảo an toàn trong mùa lũ.

b) Về bố trí sản xuất:

Cùng với việc bố trí sản xuất các ngành công nghiệp, dịch vụ phù hợp với đặc điểm của vùng, phải tiếp tục xem xét điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn.

Đối với sản xuất lúa, hạn chế sản xuất lúa Hè Thu muộn, không làm lúa vụ ba.

Đối với cây ăn trái vùng ngập lũ, lựa chọn những loại cây thích hợp với điều kiện ngập nước. Những loại cây không chịu được ngập nước, nhưng có hiệu quả kinh tế cao, thì bố trí trồng ở những vùng được quy hoạch thuộc vùng đất cao, hoặc được làm bờ bao bảo vệ an toàn.

Đối với chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phải xem xét bố trí lại nghề nuôi, gắn với công nghệ mới, ít bị thiệt hại khi lũ xảy ra.

Đối với lâm nghiệp, phải tiếp tục đẩy mạnh phong trào trồng cây trong nhân dân, nhất là xung quanh làng xóm, ven kênh mương, đường giao thông để chắn sóng, giảm tốc độ dòng chảy, tăng khả năng bảo vệ, hạn chế thiệt hại. Phát triển trồng rừng, nhất là trồng tràm ở vùng đất phèn, đất ngập nước, vừa có lợi cho môi trường, vừa đảm bảo thu nhập cho nhân dân và ít bị thiệt hại do lũ lụt.

Đảng bộ, chính quyền địa phương các cấp trong vùng phải coi nhiệm vụ khắc phục hậu quả lũ lụt là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay, đồng thời tổ chức rút kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo ứng phó với lũ lụt thời gian qua. Những nội dung

về khắc phục hậu quả lũ lụt phải được đưa vào kế hoạch của năm 2001 và các năm sau, phải được đưa ra thảo luận tại Đại hội Đảng các cấp và đưa vào Nghị quyết Đại hội.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ của mình cùng với các địa phương khẩn trương tổ chức thực hiện tốt các nội dung quy định trong Nghị quyết này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 55/2000/ND-CP ngày 11/10/2000 sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/ND-CP ngày 31/12/1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam,

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 104/1998/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam như sau:

1. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương.

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật thì thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam về việc đương sự đã hoàn tất hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam cấp cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam Giấy xác nhận về việc hoàn tất hồ sơ để người đó làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài của họ. Trường hợp đặc biệt, khi người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật Quốc tịch Việt Nam thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ đề nghị về việc người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài của họ, kèm theo 1 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 75 ngày.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên

môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của đương sự, Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ; Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 1 bộ hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam”.

2. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương.

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 1 bộ hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định của Chủ tịch nước ghi tên của đương sự bằng tên gọi Việt Nam.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản

yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp”.

3. Điều 24 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 24. Thủ tục, trình tự giải quyết tại cấp Trung ương.

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và nếu xét thấy hồ sơ đã hoàn tất, đương sự là người có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, kèm theo 1 bộ hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam của đương sự.

Trong trường hợp xét thấy hồ sơ chưa hoàn tất hoặc có vấn đề cần làm rõ trong hồ sơ, Bộ Tư pháp có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc thông qua Bộ Ngoại giao yêu cầu Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoàn tất hồ sơ hoặc thẩm tra bổ sung. Đối với hồ sơ do Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam gửi mà có vấn đề cần yêu cầu cơ quan chuyên môn trong nước thẩm tra, thì Bộ Tư pháp trực tiếp có văn bản yêu cầu thẩm tra. Trong trường hợp này, thời hạn trên là 60 ngày.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp, quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan ngoại giao, lãnh sự Việt Nam hoặc cơ quan chuyên môn trong nước phải hoàn tất hồ sơ hoặc làm rõ những vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Bộ Tư pháp”.

Điều 2.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 56/2000/ND-CP ngày 12/10/2000 sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 95/1998/ND-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ban hành ngày 26 tháng 2 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 Nghị định số 95/1998/ND-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức như sau: